

Số: 1533 /GDĐT

THỐNG KÊ ĐIỂM THI

Kỳ thi: Văn hay chữ tốt - Cấp huyện Năm học 2017-2018

Môn thi: Ngữ Văn

STT	Họ và lót	Tên	Ngày sinh			Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm	Ghi chú
			Ngày	Thán	Năm					
001	Thái Nguyễn Bảo	Ni	1	3	2005	Tp. HCM	7A1	THCS Phong Phú	9	Thi cấp TP
002	Bùi Ngọc Kim	Ngân	27	3	2003	Tp. HCM	9A7	THCS Phong Phú	9	Thi cấp TP
003	Đỗ Ngọc	Thảo	13	9	2005	Tp. HCM	7A7	THCS Phong Phú	8.5	Thi cấp TP
004	Đào Trần Mai	Anh	18	2	2003	Tp. HCM	9.3	THCS Tân Túc	8.5	Thi cấp TP
005	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	25	9	2005	Tp. HCM	7/3	THCS Đồng Đen	8	Thi cấp TP
006	Võ Hoàng Mỹ	Tiên	28	4	2003	Tp. HCM	9A4	THCS Tân Nhựt	8	Thi cấp TP
007	Huỳnh Thị Thùy	Linh	5	3	2005	Tp. HCM	7.1	THCS Tân Kiên	7.5	
008	Nguyễn Thị Lam	Tuyền	8	5	2003	Tp. HCM	9A7	THCS Phong Phú	7.5	
009	Đỗ Kỳ	Duyên	9	9	2006	Tp. HCM	6/7	THCS Bình Chánh	7	
010	Nguyễn Thị Trúc	Linh	9	2	2005	Tp. HCM	7A1	THCS Đa Phước	7	
011	Nguyễn Hoàng Khánh	Ngọc	15	11	2005	Tp. HCM	7/3	THCS Qui Đức	7	
012	Trang Thị Thanh	Thảo	8	8	2005	Tp. HCM	7/5	THCS Tân Quý Tây	7	
013	Nguyễn Minh	Uyên	30	9	2005	Gia Lai	7A3	THCS Phạm Văn Hai	7	
014	Huỳnh Phạm Hoàng	Yến	11	3	2005	Tp. HCM	7A5	THCS Phạm Văn Hai	7	
015	Ngô Thị Ngọc	Anh	18	4	2003	Tp. HCM	9/2	THCS Võ Văn Vân	7	
016	Hồ Mỹ	Anh	27	3	2003	Ninh Bình	9/5	THCS Đồng Đen	7	
017	Dương Bảo	Hân	13	6	2002	Cà Mau	8A4	THCS Phong Phú	7	
018	Trần Minh	Thư	19	5	2004	Tp. HCM	8/5	THCS Đồng Đen	7	
019	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	16	1	2005	Tp. HCM	7/9	THCS Bình Chánh	6.5	
020	Đặng Yến	Linh	19	10	2005	Tp. HCM	7A1	THCS Tân Nhựt	6.5	
021	Dương Nguyệt	Ngân	20	6	2005	Tp. HCM	7A3	THCS Phạm Văn Hai	6.5	
022	Trần Ngọc Phương	Thảo	1	1	2005	Tp. HCM	7.8	THCS Tân Túc	6.5	

STT	Họ và lót	Tên	Ngày sinh			Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm	Ghi chú
			Ngày	Thán	Năm					
023	Lăng Nhật	Thy	1	2	2005	Tp. HCM	7.1	THCS Tân Túc	6.5	
024	Nguyễn Đoàn Cẩm	Tú	30	9	2005	Quảng Nam	7/6	THCS Vĩnh Lộc B	6.5	
025	Nguyễn Phương Thành	Công	8	2	2003	Tp. HCM	9A1	THCS Tân Nhựt	6.5	
026	Phạm Gia	Hân	5	1	2004	Quảng Nam	8/6	THCS Vĩnh Lộc B	6.5	
027	Lê Nguyễn Kim	Ngân	21	1	2003	Tp. HCM	9A7	THCS Phong Phú	6.5	
028	Hoàng Thị Hồng	Ngọc	8	8	2004	Tp. HCM	8/1	THCS Vĩnh Lộc A	6.5	
029	Đỗ Thanh Bảo	Ngọc	28	3	2003	Tp. HCM	9.1	THCS Tân Kiên	6.5	
030	Lê Phương	Như	23	12	2003	Tp. HCM	9/3	THCS Bình Chánh	6.5	
031	Trần Võ Mỹ	Quyên	18	2	2003	Tp. HCM	9/1	THCS Vĩnh Lộc A	6.5	
032	Ngô Minh	Thư	11	7	2004	Tp. HCM	8.3	THCS Tân Túc	6.5	
033	Nguyễn Thị Huyền	Trân	29	1	2003	Tiền Giang	9.1	THCS Tân Kiên	6.5	
034	Trần Lê Tường	Vi	6	1	2003	Quảng Ngãi	9/3	THCS Võ Văn Vân	6.5	
035	Võ Thị Tường	Vy	28	3	2004	Tp. HCM	8A2	THCS Tân Nhựt	6.5	
036	Võ Thị Lan	Vy	18	7	2003	Tp. HCM	9.1	THCS Tân Kiên	6.5	
037	Trần Thiệu Minh	Yên	31	1	2003	Tp. HCM	9/4	THCS Tân Quý Tây	6.5	
038	Trương Thị Kim	Chi	11	6	2005	Tp. HCM	7/2	THCS Hưng Long	6	
039	Hoàng Ngô Gia	Linh	11	11	2006	Tp. HCM	6/2	THCS Nguyễn Văn Lir	6	
040	Lê Thị Thùy	Linh	14	12	2005	Bình Phước	7/1	THCS Nguyễn Văn Lir	6	
041	Trần Tùng	Linh	4	6	2005	Tp. HCM	7/1	THCS Nguyễn Văn Lir	6	
042	Phạm Hoàng	Mỹ	2	12	2005	Tp. HCM	7/2	THCS Nguyễn Thái Bì	6	
043	Văn Uyển	Nghi	9	5	2006	Tp. HCM	6/9	THCS Đồng Đen	6	
044	Lê Thị Yên	Nhi	4	2	2006	Tân Phú	6/3	THCS Vĩnh Lộc A	6	
045	Phạm Thị Yên	Nhi	17	1	2005	Tp. HCM	7A2	THCS Gò Xoài	6	
046	Võ Nguyễn Tổ	Như	9	9	2005	Tp. HCM	7/6	THCS Đồng Đen	6	
047	Diệc Mỹ	Thanh	27	12	2005	Tp. HCM	7/3	THCS Qui Đức	6	
048	Nguyễn Đoàn Lan	Thanh	23	2	2005	Tp. HCM	7A1	THCS Tân Nhựt	6	

STT	Họ và lót	Tên	Ngày sinh			Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm	Ghi chú
			Ngày	Thán	Năm					
049	Hồ Quỳnh	Trâm	8	9	2005	Tp. HCM	7.1	THCS Tân Kiên	6	
050	Bùi Hoàng Bảo	Trân	13	3	2005	Tp. HCM	7/2	THCS Vĩnh Lộc B	6	
051	Lê Nguyễn Cát	Tường	16	9	2005	Tp. HCM	7/5	THCS Tân Quý Tây	6	
052	Lê Quốc	Anh	23	1	2003	Tp. HCM	9/5	THCS Qui Đức	6	
053	Khuất Thị Huyền	Chang	19	2	2003	Vĩnh Phúc	9/6	THCS Vĩnh Lộc B	6	
054	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	12	6	2003	Tp. HCM	9A5	THCS Tân Nhựt	6	
055	Nguyễn Thu	Hương	7	11	2003	Tp. HCM	9A2	THCS Gò Xoài	6	
056	Thái Nguyễn Đăng	Khoa	14	3	2004	Tp. HCM	8A7	THCS Lê Minh Xuân	6	
057	Huỳnh Lê Trúc	Linh	16	5	2003	Cai Lậy	9/6	THCS Nguyễn Thái Bì	6	
058	Hứa Trần Mai	Linh	14	9	2003	Tp. HCM	9A5	THCS Phạm Văn Hai	6	
059	Nguyễn Ngọc Bích	Nga	27	2	2003	Tp. HCM	9/2	THCS Tân Quý Tây	6	
060	Huỳnh Thanh	Ngân	5	8	2003	Tp. HCM	9/5	THCS Tân Quý Tây	6	
061	Nguyễn Trương Uyên	Ngọc	13	7	2003	Tp. HCM	9A6	THCS Đa Phước	6	
062	Mai Huỳnh	Như	12	7	2004	Long An	8/4	THCS Qui Đức	6	
063	Thái Sĩ Tường	Như	21	7	2003	Tp. HCM	9A1	THCS Phạm Văn Hai	6	
064	Nguyễn Huỳnh Trúc	Phương	23	11	2003	An Giang	9A6	THCS Đa Phước	6	
065	Hồ Trúc	Quỳnh	19	7	2003	Tp. HCM	9A1	THCS Phạm Văn Hai	6	
066	Lê Thị Thanh	Thảo	13	6	2004	Tp. HCM	8/6	THCS Vĩnh Lộc B	6	
067	Nguyễn Ngọc	Thảo	16	8	2003	CÀ MAU	9A2	THCS Gò Xoài	6	
068	Châu Thị Ngọc	Trâm	3	4	2002	Tp. HCM	9A7	THCS Lê Minh Xuân	6	
069	Huỳnh Thanh	Trúc	4	3	2003	Tp. HCM	9V2	THCS Bắc Mỹ	6	
070	Phùng Phương	Vy	25	11	2004	Tp. HCM	8/6	THCS Nguyễn Văn Lir	6	
071	Ngô Thị Diễm	Hằng	11	5	2006	Tp. HCM	6A1	THCS Đa Phước	5.5	
072	Nguyễn Anh	Khoa	13	1	2005	Tp. HCM	7A2	THCS Gò Xoài	5.5	
073	Võ Thanh	Kiều	10	9	2002	Bình Dương	7/8	THCS Nguyễn Thái Bì	5.5	
074	Dương Ngọc	Linh	4	2	2005	Tp. HCM	7/9	THCS Bình Chánh	5.5	

STT	Họ và lót	Tên	Ngày sinh			Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm	Ghi chú
			Ngày	Thán	Năm					
075	Mai Quỳnh Thảo	My	14	4	2005	Tp. HCM	7-1	THCS Tân Quý Tây	5.5	
076	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	26	3	2005	Tp. HCM	7A1	THCS Đa Phước	5.5	
077	Trần Huỳnh	Như	18	8	2005	Tp. HCM	7A1	THCS Lê Minh Xuân	5.5	
078	Trần Thị Hồng	Nhung	6	4	2006	Tây Ninh	6A1	THCS Lê Minh Xuân	5.5	
079	Huỳnh Ngọc Vân	Phụng	23	10	2006	Tp. HCM	6/13	THCS Vĩnh Lộc B	5.5	
080	Tô Thị Thanh	Thảo	11	1	2006	Tp. HCM	6/4	THCS Vĩnh Lộc A	5.5	
081	Nguyễn Thị Ngọc	Thoa	21	7	2006	Tp. HCM	6.11	THCS Tân Túc	5.5	
082	Lê Thị Yên	Vy	18	6	2005	Tp. HCM	7A8	THCS Lê Minh Xuân	5.5	
083	Châu Võ Thị Bích	Chi	18	1	2004	Tp. HCM	8/4	THCS Qui Đức	5.5	
084	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	7	7	2003	Tp. HCM	9/2	THCS Bình Chánh	5.5	
085	Tô Thị Thái	Hòa	28	12	2003	Tp. HCM	9V1	THCS Bắc Mỹ	5.5	
086	Nguyễn Trương Phương Linh		22	2	2003	Tp. HCM	9/1	THCS Hưng Long	5.5	
087	Trịnh Gia	Linh	15	3	2003	Tp. HCM	9/1	THCS Vĩnh Lộc A	5.5	
088	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19	5	2003	Tp. HCM	9A7	THCS Lê Minh Xuân	5.5	
089	Đoàn Minh	Thư	22	10	2004	Tp. HCM	8A1	THCS Đa Phước	5.5	
090	Lại Lê Thanh	Tuyền	20	8	2003	Bến Tre	9/9	THCS Đồng Đen	5.5	
091	Phạm Thị Ngọc	Vy	30	6	2004	Tp. HCM	8/1	THCS Hưng Long	5.5	
092	Lê Trần Thúy	Vy	22	8	2003	Tp. HCM	9/7	THCS Nguyễn Văn Lir	5.5	
093	Lê Dương Hoàng	Yến	9	2	2004	Tp. HCM	8/6	THCS Hưng Long	5.5	
094	Trương Nhật	Lan	22	10	2005	Tp. HCM	7V2	THCS Bắc Mỹ	5	
095	Ngô Trịnh Bảo	Nhi	30	8	2006	Tp. HCM	6V2	THCS Bắc Mỹ	5	
096	Võ Trần Yến	Nhi	11	4	2005	Tp. HCM	7V2	THCS Bắc Mỹ	5	
097	Nguyễn Trần Diễm	Phúc	26	2	2005	Tp. HCM	7/5	THCS Hưng Long	5	
098	Lê Nguyễn Tấn	Tài	10	5	2005	Tp. HCM	7/5	THCS Hưng Long	5	
099	Mai Thị Anh	Thư	18	11	2005	Tp. HCM	7/5	THCS Qui Đức	5	
100	Cái Minh Huyền	Trâm	25	8	2005	Tp. HCM	7.1	THCS Tân Kiên	5	

STT	Họ và lót	Tên	Ngày sinh			Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm	Ghi chú
			Ngày	Thán	Năm					
101	Nguyễn Thanh	Trúc	23	10	2005	LONG AN	7A3	THCS Gò Xoài	5	
102	Trần Ngọc Vân	Anh	17	10	2003	Quảng Ngãi	9/5	THCS Võ Văn Vân	5	
103	Phạm Hoàng	Anh	4	3	2003	Tp. HCM	9/8	THCS Bình Chánh	5	
104	Huỳnh Lê Anh	Đào	13	1	2003	Tp. HCM	9.3	THCS Tân Túc	5	
105	Trần Thúy	Hường	9	3	2003	Nam Định	9/1	THCS Nguyễn Thái Bì	5	
106	Nguyễn Minh	Thuận	17	4	2004	Tp. HCM	8/1	THCS Nguyễn Văn Lir	5	
107	Trần Thị	Nhi	18	6	2005	An Giang	6/2	THCS Vĩnh Lộc A	Vắng	
108	Võ Trần Tường	Vy	17	11	2006	Tp. HCM	6V2	THCS Bắc Mỹ	Vắng	

Tổng số thí sinh dự thi: 106/108 thí sinh, trong đó: Lớp 6: 12 TS, Lớp 7: 40 TS, Lớp 8: 15 TS, Lớp 9: 41 TS
Dự thi cấp thành phố: 06 HS có điểm thi 8.0 điểm trở lên

Người thông kê



Phan Thị Hồng Vân



Nguyễn Trí Dũng